

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K54

Tên chương trình: Sư phạm Quản lý giáo dục

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Quản lý giáo dục

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 4392/QĐ-ĐHSP, ngày 21 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1.	Kiến thức giáo dục đại cương		27								
Các học phần bắt buộc			25								
1.	SPH131M	Triết học Mác – Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	SPE121M	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	15	10	10	10			SPH131M	2
3.	SSO121M	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M	3
4.	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
5.	HPV121M	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M HCM121N	5
6.	EDL121M	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
7.	SSS121M	Thống kê trong khoa học xã hội	2	15	10	10	10				3
8.	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
9.	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
10.	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	3
11.	PHE111S	Giáo dục thể chất 1									1
12.	PHE112S	Giáo dục thể chất 2								PHE111S	2
13.	PHE113S	Giáo dục thể chất 3								PHE111S	3
14.	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							3
Các học phần tự chọn			2								
15.	INL121M	Logic hình thức	2	15	10	10	10				1
16.	GIF121N	Tin học đại cương	2	15		30					1
17.	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
18.	VCF121N	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				1
19.	CEM121M	Văn hóa các dân tộc thiểu số	2	18		6	18				1
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		58								
2.1	Kiến thức cơ sở ngành (2)		17								
Các học phần bắt buộc			15								
20.	GEP231M	Tâm lý học đại cương	3	23	10	12	22				1
21.	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	12			GEP231M	3

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
22.	EDS231M	Xã hội học giáo dục	3	23	10	12	22				1
23.	SYT221M	Lý thuyết hệ thống	3	23	14	0	30			GMS221M PEP341M	5
24.	GMS221M	Khoa học quản lý đại cương	2	15	10	10	10				2
Các môn tự chọn			2								
25.	SSM221M	Trường học và các mô hình trường học	2	16	9	9	10				2
26.	THE221M	Lịch sử giáo dục	2	16	0	4	24				2
27.	ESD221M	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	2	16	9	9	10				2
28.	FOS221M	Khoa học dự báo	2	15	10	4	16				2
2.2.	Kiến thức chuyên ngành (3)		41								
Các học phần bắt buộc			37								
29.	GME321M	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo	2	16	10	12	6			SPH131M	2
30.	ECE321M	Kinh tế học giáo dục	2	15	10	0	20			EDS231M PEP341M	5
31.	MFE321M	Quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục	2	15	10	10	10			GME321M	4
32.	MSL331M	Quản lý sự thay đổi trường học	3	23	14	15	15			GME321M	6
33.	FME331M	Quản lý tài chính trong giáo dục	3	22	16	14	16			MLP151N	2
34.	MIL321M	Quản lý thông tin, thư viện và truyền thông trong giáo dục	2	15	15	0	15			GME321M MFE321M	6
35.	HAE331M	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục	3	23	15	15	14			GME321M EDS231M	4
36.	MSR331N	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	3	23	10	24	10			PEP341M	5
37.	MPS321N	Tâm lý học quản lý	3	23	8	18	18			GEP231M	3
38.	MQE321M	Quản lý chất lượng giáo dục	2	15	15	0	15			GMS221M	7
39.	MTE341M	Quản lý hoạt động dạy học & hoạt động giáo dục	4	30	20	20	20			GMS221M	6
40.	CIE331M	Kiểm tra và thanh tra trong giáo dục	3	23	10	20	14			GME321M	6
41.	DEC331M	Phát triển chương trình giáo dục	3	23	15	15	14			PEP341M	7
42.	PRE321M	Quan hệ công chúng và tổ chức sự kiện	2	16	8	6	12	2		GEP231M	7
Các môn tự chọn			4								

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
43.	PRM321M	Quản lí dự án	2	15	13	15	12				3
44.	MPE321M	Quản lí giáo dục Mầm non	2	16	8	6	8	6			3
45.	MSE321M	Quản lí giáo dục phổ thông	2	16	10	8	10				4
46.	MHC321M	Quản lí giáo dục đại học và cao đẳng	2	16	8	6	8	6			4
47.	MER321M	Quản lí giáo dục thường xuyên	2	16	8	6	8	6			4
3.	Kiến thức nghiệp vụ (4)		34								
Các môn học bắt buộc			30								
48.	SWS431M	Công tác xã hội trong trường học	3	23	8	20	16			EDS231M	5
49.	PEI421M	Lập kế hoạch trong các cơ sở giáo dục	2	15	8	8	14			MPS321N	4
50.	CME421M	Giao tiếp trong quản lí giáo dục	2	16	12	0	16			MPS321N	5
51.	AEM431M	Đánh giá trong quản lý giáo dục	3	23	10	22	12			MQE321M	4
52.	AMI431M	Nghiệp vụ quản lí hành chính trong các cơ sở giáo dục	3	23	10	20	16			HAE331M GME321M	7
53.	MSR421M	Quản lí hoạt động nghiên cứu khoa học	2	15	10	0	20			MSR331N GMS221M	6
54.	OMS431M	Tổ chức và quản lí trường học	3	23	8	24	12			MTE341M MQE321M	7
55.	PME421M	Thực hành nghiệp vụ Quản lý giáo dục 1	2	10	0	35	5				2
56.	PME432M	Thực hành nghiệp vụ Quản lý giáo dục 2	3	10	20	35	15			PME421M	4
57.	PME423M	Thực hành nghiệp vụ Quản lý giáo dục 3	2	10	0	35	5			PME432M	7
58.	TRA421M	Thực tập 1	2	03 tuần ở cơ sở giáo dục						PME423M	5
59.	TRA432M	Thực tập 2	3	07 tuần ở cơ sở giáo dục						TRA421M	8
Các môn tự chọn			4								
60.	CEM421M	Tư vấn trong quản lý giáo dục	2	15	10	10	10				5
61.	DAS421M	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính	2	15	15	6	20				5
62.	WAW421M	Công tác văn thư, lưu trữ	2	15	10	10	10				6
63.	EMD421M	Quản lí giáo dục vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn	2	15	15	0	15				6
4	Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khoá luận (9)		7								

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
64.	GTE971N	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các môn thay thế khóa luận (chọn đủ 7 TC)			7								
65.	EDP921M	Chính sách giáo dục	2	15	15	0	15			CIE331M	8
66.	PRM931M	Chuyên đề nghiên cứu thực tiễn giáo dục và quản lý giáo dục	3	5		70	10			OMS431M	8
67.	EMS921M	Khai thác và quản lí tài nguyên nguồn lực trong trường học	2	15	10	10	10				8
68.	DMS921M	Phát triển kỹ năng quản lí	2	15	10	10	10			MPS321N	8
69.	CME921M	Quản lý văn hóa trong giáo dục	2	16	4	10	14				8
70.	MCE931M	Quản lí giáo dục cộng đồng	3	23	10	16	18				8
Tổng cộng			126								

Ghi chú: Tổng số 126 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K55

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3473/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I.	Kiến thức Giáo dục đại cương		28								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5.	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6.	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
7.	55GIF121	Tin học đại cương	3	20		40	10				1
8.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
9.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
10.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3
11.	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									
12.	55PHE112	Giáo dục thể chất 2									1
13.	55PHE113	Giáo dục thể chất 3									2
14.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							3
Các học phần tự chọn			2								
15.	55INL121	Logic hình thức	2	15	10	10	10				1

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
16.	55SSS121	Thống kê trong khoa học xã hội	2	15	10	10	10				1
17.	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	10	10	10				1
18.	55VCF121	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				1
19.	55CEM121	Văn hóa các dân tộc thiểu số	2	18		6	18				1
II.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		58								
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		17								
Các học phần bắt buộc			15								
20.	55GEP231	Tâm lý học đại cương	3	23	20	10	14				1
21.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55GEP231	3
22.	55EDS231	Xã hội học giáo dục	3	23	10	12	22				2
23.	55SYT221	Lý thuyết hệ thống	3	23	14		30			55PEP241	5
24.	55GMS221	Khoa học quản lý đại cương	2	15	10	10	10				2
Các môn tự chọn			2								
25.	55SSM221	Trường học và các mô hình trường học	2	16	9	9	10				2
26.	55THE221	Lịch sử giáo dục	2	16		4	24				2
27.	55ESD221	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	2	16	9	9	10				2
28.	55FOS221	Khoa học dự báo	2	15	10	4	16				2
2.2.	Kiến thức chuyên ngành		41								
Các học phần bắt buộc			37								
29.	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục - Đào tạo	2	15	10	12	8				2
30.	55ECE321	Kinh tế học giáo dục	2	15	10		20				5
31.	55MFE321	Quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục	2	15	10	10	10				4
32.	55MSL331	Quản lý sự thay đổi trường học	3	23	14	15	15				6
33.	55FME331	Quản lý tài chính trong giáo dục	3	22	16	14	16				2
34.	55MIL321	Quản lý thông tin, thư viện và truyền thông trong giáo dục	2	15	15		15				6
35.	55HAE331	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục	3	23	15	15	14				4

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
36.	55MSR331	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	3	23	10	24	10				5
37.	55MPS321	Tâm lý học quản lý	3	23	8	18	18				3
38.	55MQE321	Quản lý chất lượng giáo dục	2	15	15	0	15				7
39.	55MTE341	Quản lí hoạt động dạy học & hoạt động giáo dục	4	30	20	20	20				6
40.	55CIE331	Kiểm tra và thanh tra trong giáo dục	3	23	10	20	14				6
41.	55DEC331	Phát triển chương trình giáo dục	3	23	15	15	14				7
42.	55PRE321	Quan hệ công chúng và tổ chức sự kiện	2	15	8	14	8				7
Các học phần tự chọn			4								
43.	55PRM321	Quản lí dự án	2	15	13	15	12				3
44.	55MPE321	Quản lí giáo dục Mầm non	2	15	8	6	10	6			3
45.	55MSE321	Quản lí giáo dục phổ thông	2	16	10	8	10				4
46.	55MHC321	Quản lí giáo dục đại học và cao đẳng	2	15	8	6	10	6			4
47.	55MER321	Quản lí giáo dục thường xuyên	2	15	8	6	10	6			4
III	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		34								
Các học phần bắt buộc			30								
48.	55SWS431	Công tác xã hội trong trường học	3	23	8	20	16				5
49.	55PEI421	Lập kế hoạch trong các cơ sở giáo dục	2	15	8	8	14				4
50.	55CME421	Giao tiếp trong quản lí giáo dục	2	15	10	10	10				5
51.	55AEM431	Đánh giá trong quản lí giáo dục	3	23	10	22	12				4
52.	55AMI431	Nghiep vụ quản lí hành chính trong các cơ sở giáo dục	3	23	8	20	16				7
53.	55MSR421	Quản lí hoạt động nghiên cứu khoa học	2	15	10		20				6
54.	55OMS431	Tổ chức và quản lí trường học	3	23	8	24	12				7

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
55.	55PME421	Thực hành NVQLGD 1	2	10		35	5				2
56.	55PME432	Thực hành NVQLGD 2	3	10	20	35	15				4
57.	55PME423	Thực hành NVQLGD 3	2	10		35	5				7
58.	55TRA421	Thực tập 1	2	03 tuần ở cơ sở giáo dục							5
59.	55TRA432	Thực tập 2	3	07 tuần ở cơ sở giáo dục							8
Các học phần tự chọn			4								
60.	55CEM421	Tư vấn trong quản lý giáo dục	2	15	10	10	10				5
61.	55DAS421	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính	2	15	15	6	20				5
62.	55WAW421	Công tác văn thư, lưu trữ	2	15	10	10	10				6
63.	55EMD421	Quản lý giáo dục vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn	2	15	15		15				6
IV.	Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khóa luận		7								
64.	55GTE904	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế khóa luận (chọn đủ 7 TC)			7								
65.	55EDP921	Chính sách giáo dục	2	15	15		15				8
66.	55PRM931	Chuyên đề nghiên cứu thực tiễn giáo dục và quản lý giáo dục	3	5		70	10				8
67.	55EMS921	Khai thác và quản lý tài nguyên nguồn lực trong trường học	2	15	10	10	10				8
68.	55DMS921	Phát triển kỹ năng quản lí	2	15	10	10	10				8
69.	55CME921	Quản lý văn hóa trong giáo dục	2	16	4	10	14				8
70.	55MCE931	Quản lý giáo dục cộng đồng	3	23	10	16	18				8
Tổng cộng			127								

Ghi chú: Tổng số 127 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).
